TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **39**/2019/DS-PT
Ngày: 24-4-2019
V/v "Tranh Hợp đồng vay tài sản, tiền nợ hụi và Hợp đồng mua bán tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hoàng Linh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đình Loan

Bà Đinh Thị Quý Chi

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Phương Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Mến - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 11/2019/TLPT-DS ngày 14/01/2019 về việc *"*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, tiền nợ hụi và hợp đồng mua bán tài sản*"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2018/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2019/QĐXXPT-DS ngày 12 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn*: Bà Vũ Thị C, sinh năm 1978; HKTT: Tổ 4, ấp 9, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước; Nơi làm việc: Công ty M; Địa chỉ: Trường bắn khu vực 3, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận. "Có mặt"

+ *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1961; Trú tại: Số nhà 186 tổ 4, ấp 9, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước. "Có mặt"

+ Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1960; Trú tại: Số nhà 186 tổ 4, ấp 9, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước. "Có mặt"

2. Chị Trần Nguyên T, sinh năm 1997; HKTT: Tổ 4, ấp 9, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước; Địa chỉ tạm trú hiện nay: Số nhà 2/7 hẻm 207 đường L, phường T, quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. "Đề nghị giải quyết vắng mặt"

3. Công ty Tài chính TNHH HD S

Địa chỉ: Tầng 8, 9, 10 Tòa nhà G, số 24C P, phường 6, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. "Đề nghị giải quyết vắng mặt"

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị B.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Vũ Thị C trình bày:

Bà C và bà B là quan hệ hàng xóm với nhau nên bà B có vay tiền của bà nhiều lần, cụ thể như sau: Lần 1: Ngày 06-9-2015, bà B vay số tiền 100.000.000 đồng; Lần 2: Ngày 24-10-2015, bà B vay số tiền 30.000.000 đồng; Lần 3: Ngày 15-12-2015, bà B tiếp vay số tiền 60.000.000; Lần 4: Ngày 18-3-2017, bà B vay số tiền 41.000.000 đồng (số tiền này là quá trình chơi hụi bà B còn nợ lại của bà C, hiện nay không còn chơi hụi nữa nên bà B còn nợ lại). Tổng cộng bà B vay của bà C số tiền 231.000.000 đồng. Khi thỏa thuận vay tiền, bà B viết hợp đồng vay tiền, lãi suất các bên tự thỏa thuận, không ghi vào hợp đồng. Mục đích bà B vay tiền là để đầu tư chăn nuôi heo. Ngoài ra, bà B còn vay nóng của bà số tiền 27.200.000 đồng, nhưng không làm giấy vay nợ.

Số tiền trên là do bà C vay của người khác để cho bà B vay lại, giai đoạn đầu thì bà B trả lãi đúng cam kết, nhưng sau đó không thực hiện việc trả lãi nên bà C phải trả lãi cho những người cho vay.

Do bà B hẹn trả nhiều lần nhưng đến hạn bà B không thanh toán mặc dù bà C đi đòi nhiều lần. Vì vậy, bà C khởi kiện yêu cầu bà B thanh toán cho bà C số tiền đã vay tổng cộng là 258.200.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Các hợp đồng vay tài sản ngày 06-9-2015, ngày 24-10-2015, ngày 15-12-2015 và ngày 18-3-2017 bà B thừa nhận đây là chữ viết và chữ ký của bà và thừa nhận bà có nợ bà C số tiền trên. Tuy nhiên, tất cả số tiền vay nợ trên tổng cộng 231.000.000 đồng là do bà thiếu nợ hụi của bà C. Trước đây bà C là chủ hụi, bà B là người tham gia chơi hụi của bà C, sau khi các dây hụi kết thúc thì bà B chốt nợ còn nợ bà C 231.000.000 đồng. Đối với khoản nợ này, bà B đã trả cho bà C số tiền 131.000.000 đồng làm nhiều lần, có lúc trả 5.000.000 đồng, có lúc trả 10.000.000 đồng, mỗi lần trả bà C có ghi trong sổ bà C chứ không có lập biên bản gì. Số tiền còn nợ lại 100.000.000 đồng bà B đứng ra trả tiền mua 02 chiếc xe mô tô trả góp cho bà C và con bà C là Trần Nguyên T tại Cửa hàng xe máy H tại xã T, huyện H; tổng số tiền mua 02 chiếc xe là 76.500.000 đồng, bà B trả góp chỉ còn 23.500.000 đồng, hiện bà chỉ còn nợ bà C số tiền trên và đồng ý trả nợ. Đối với số tiền 27.200.000 đồng, bà B có vay nóng bà C nhưng đã thanh toán xong nên không đồng ý như yêu cầu của bà C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn Đ trình bày: Ông là chồng của bà B, việc bà B vay nợ hay chơi hụi với bà C ông không biết và bà B cũng không có mang tiền từ các giao dịch trên về để sử dụng trong gia đình; ông cũng thấy bà C nhiều lần đến nhà đòi nợ bà B nhưng không quan tâm do không có liên quan. Nay bà C yêu cầu ông cùng bà B thanh toán nợ cho bà C thì ông không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Nguyên T trình bày:

Chị T là con ruột của bà C; còn bà B thì chị T có quen biết.

Vào khoảng tháng 7-2017, bà B có điện thoại nói chuyện hỏi chị T có nhu cầu sử dụng xe máy hay không, chị T trả lời là có nên bà Bà nói là để bà B mượn số tiền của chị T (số tiền này từ lâu bà C hứa cho chị T để mua xe, nhưng lúc đó chị T chưa có nhu cầu sử dụng xe nên chưa mua) và bà B nhận trách nhiệm trả góp chiếc xe cho chị T nên chị T đồng ý. Sau đó, bà C cùng với bà B đi xem xe và điện thoại nói chị T gửi CMND bản photo để làm giấy tờ mua bán và trả góp cho Công ty Tài chính TNHH HD S (viết tắt là HD S). Ngày 06-8-2017, chị T cùng với bà B đến Cửa hàng bán xe máy H tại ấp 5, xã T, huyện H để nhận xe Honda Vision cho chị T. Tại đây, bà B hướng dẫn chị T đến gặp nhân viên của HD S và ký vào tài liệu đã được soạn sẵn (chị T không để ý đến nội dung các tài liệu này như thế nào). Sau khi nhận xe một thời gian, HD S đưa cho chị T bản photo Giấy chứng nhận đăng ký (viết tắt là GCNĐK) xe có biển số 93C1-157.93. Chiếc xe này chị T nghe bà C nói mua với giá 35.000.000 đồng, nhưng trong hóa đơn lại ghi giá 40.000.000 đồng theo hướng dẫn của nhân viên HD S để giảm bớt số tiền trả góp. Việc trả góp tiền mua xe chị T chỉ biết bà C là người trả thay, còn bà B có trả thay cho chị T khoản tiền nào không thì chị T không rõ. Đến nay chị T và bà C vẫn còn tiếp tục trả góp cho HD S. Việc bà C và bà B viết giấy tờ mua bán chiếc xe Honda Vision mà chị T đang sử dụng vào ngày 07-8-2017 thì chị T hoàn toàn không biết.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án thì TAND huyện H không triệu tập chị T để làm việc, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa, mà chỉ thông báo cho chị T để viết bản tự khai. Tuy nhiên, chị T không có ý kiến thắc mắc hay khiếu nại gì đối với TAND huyện H.

Chị T đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc theo quy định pháp luật và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mẹ con chị T. Bởi vì thực tế chiếc xe Honda Vision chị T đã sử dụng từ khi mua đến nay, việc bà C viết giấy tờ mua bán xe với bà B là do không am hiểu pháp luật, bị bà B lợi dụng. Ngoài ra, chị T không có ý kiến, yêu cầu nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Tài chính TNHH HD S trình bày:

Ngày 16-8-2017, HD S và chị T ký Đề nghị cấp tín dụng kiêm hợp đồng tín dụng số 2W007731431. Theo Hợp đồng, HD S cho chị T vay số tiền 32.000.000 đồng để mua xe máy nhãn hiệu Honda Vision FI, biển số 93C1-157.77, số khung RLHJF5812GY707710, số máy JF66E0707624, HD S đang quản lý bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký xe. Theo đó, ngày 15 hàng tháng, chị T có nghĩa vụ thanh toán cho HD S số tiền là 2.377.786 đồng liên tục trong 24 tháng, bắt đầu từ ngày 15/9/2017. Tính đến ngày 12/4/2019, HD S đã nhận được số tiền trả góp từ chị T là 45.492.020 đồng và chị T không vi phạm nghĩa vụ trả góp đối với HD S.

HD S và bà Nguyễn Thị B không ký kết bất kỳ Hợp đồng tín dụng nào.

Nay HD S không có ý kiến và cũng không có khiếu nại gì trong vụ án này, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trung tâm mua sắm H (Cửa hàng H) trình bày:

Vào ngày 06/8/2017, có 02 khách hàng là bà Nguyễn Thị B và chị Trần Nguyên T đến Cửa hàng H mua xe mô tô trả góp. Bà B mua 01 chiếc xe nhãn hiệu Honda Winner với giá 48.000.000 đồng, trả trước 14.400.000 đồng, số tiền còn lại trả góp hàng tháng trong thời hạn 15 tháng thông qua Công ty Tài chính H, xe mang biển kiểm soát 93C1-157.93. Hiện bà B đã trả góp xong và đã nhận giấy tờ xe. Còn chị T mua 01 chiếc xe nhãn hiệu Honda Vision với giá 40.300.000 đồng, trả trước 8.300.000 đồng, số tiền còn lại trả góp hàng tháng thông qua Công ty Tài chính HD S, xe mang biển kiểm soát 93C1-157.77. Hiện chị T đang tiếp tục trả góp chiếc xe này.

Khi thỏa thuận mua bán xe do Cửa hàng trực tiếp ký hợp đồng với bà B, chị T. Việc bà B có trả góp cho chị T số tiền nào không thì Cửa hàng không biết. Về phía Cửa hàng chỉ có nghĩa vụ bảo trì, bảo dưỡng, bảo hành, còn việc trả góp và thanh toán nợ của bà B và chị T thì Cửa hàng không rõ.

Về tranh chấp giữa các bên trong vụ án này, Cửa hàng H xác định không có ý kiến, yêu cầu gì và đề nghị Tòa án không đưa Cửa hàng vào tham gia tố tụng.

Tại Bản án số 42/2018/DS-ST ngày 27-11-2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị C về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Về nghĩa vụ thanh toán nợ: Bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn Đ có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Vũ Thị C số tiền vay gốc còn lại sau khi cấn trừ tổng cộng là 218.894.000 (Hai trăm mười tám triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn) đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28-11-2018, bị đơn bà Nguyễn Thị B kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử vụ án theo hướng hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm để xét xử lại theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, tuy nhiên, những vi phạm này đã được Tòa án cấp phúc thẩm khắc phục nên không cần thiết đề nghị hủy Bản án sơ thẩm; việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS, sửa Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn bà B làm trong thời hạn luật định và có hình thức, nội dụng phù hợp quy định pháp luật nên hợp lệ, được Tòa án xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Bà C khởi kiện yêu cầu bà B phải thanh toán khoản nợ tổng cộng là 258.200.000 đồng, trong đó có khoản nợ 231.000.000 đồng thể hiện trong các hợp đồng vay tiền vào các ngày 06-9-2015, ngày 24-10-2015, ngày 15-12-2015 và ngày 18-3-2017; còn số tiền 27.200.000 đồng bà C không cung cấp được tài liệu chứng minh.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, bà B cho rằng tất cả các khoản nợ trên là tiền hụi bà B nợ của bà C sau khi kết thúc việc chơi hụi với nhau (bà C là chủ hụi, bà B là người chơi hụi). Mặc dù bà C và bà B không thống nhất xác định khoản nợ nêu trên là nợ vay hay nợ hụi, tuy nhiên bà B thừa nhận có nợ của bà C tổng cộng là 231.000.000 đồng như chứng cứ bà C giao nộp và xác định chữ viết và chữ ký trong các chứng cứ này là chữ viết, chữ ký của bà B. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 3 Điều 92 BLTTDS năm 2015. Vì vậy, có đủ căn cứ xác định bà B có nợ của bà C số tiền 231.000.000 đồng.

Đối với khoản nợ 27.200.000 đồng, bà C cho rằng đây là số tiền mà bà B vay, nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Trong khi đó, bà B không thừa nhận khoản nợ này, nên yêu cầu khởi kiện của bà C đối với khoản nợ này không có cơ sở để chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà B có nợ bà C số tiền 231.000.000 đồng là có căn cứ.

[3] Bà B cho rằng trong tổng số nợ 231.000.000 đồng, bà đã trả được 131.000.000 đồng bằng hình thức trả dần hàng tháng từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng, nhưng bà B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh và không được bà C thừa nhận nên không có cơ sở chấp nhận.

Bà B trình bày còn nợ lại bà C 100.000.000 đồng, bà B đã trả cho bà C thông qua hình thức bà đứng ra mua trả góp cho bà C và con bà C là chị Trần Nguyên T 02 chiếc xe mô tô tại Cửa hàng H tại ấp 5, xã T gồm xe 01 mô tô nhãn hiệu Honda Winner biển số 93C1-157.93 do bà B đứng tên giá 41.500.000 đồng và 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Vision biển số 93C1-157.77 do chị T đứng tên giá 35.000.000 đồng. Sau khi mua xe, bà C đã viết hợp đồng mua 02 chiếc xe nêu trên với bà B vào ngày 07-8-2017 với giá 76.500.000 đồng.

[4] Đối với chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Winner biển số 93C1-157.93, đã được cấp GCNĐK số 014703, các bên xác định thỏa thuận mua bán với giá 41.500.000 đồng. Bà C cho rằng thực tế không được sử dụng chiếc xe này, bởi vì xe do bà B bán cho một người tên Đ1 (không rõ họ và tên, địa chỉ), sau đó bà B nói bà C viết hợp đồng mua bán xe nhằm mục đích để bà C lấy tiền của ông Đ1 để cấn trừ vào tiền nợ của bà B. Xét thấy, bà C thừa nhận vào ngày 07-8-

2017, bà C có viết hợp đồng mua bán xe với bà B, nhưng do không am hiểu pháp luật, nên nội dung bà C viết là do bà B hướng dẫn, tuy nhiên, bà B không thừa nhận nên không có cơ sở xem xét ý kiến của bà C. Hơn nữa, bà C không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc bà B bán xe cho ông Đ1 và chuyển giao quyền thu hồi tiền bán xe cho bà C để cấn trừ nợ. Hợp đồng mua bán xe giữa bà C và bà B đối với chiếc xe nêu trên phù hợp với Điều 430 Bộ luật dân sự năm 2015 nên phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên. Theo thỏa thuận, giá trị chiếc xe là 41.500.000 đồng được cấn trừ vào số tiền nợ của bà B đối với bà C, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét tình tiết này là có thiếu sót. Vì vậy, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà B, sửa Bản án sơ thẩm về nội dung này, xác định thêm quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản", buộc bà B phải bàn giao GCNĐK xe cho bà C để hoàn thành việc mua bán theo quy định và cấn trừ giá trị chiếc xe Honda Winner 41.500.000 đồng vào nghĩa vụ trả nợ của bà B đối với bà C.

[5] Đối với chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Vision, biển số 93C1-157.77, cả bà B, bà C và chị T đều xác định chiếc xe này do bà B mua xe theo hình thức trả góp với HD S (hợp đồng đứng tên chị Trần Nguyên T). Lời trình bày này phù hợp với xác nhận của HD S, đến nay chiếc xe này vẫn còn trong thời hạn trả góp theo thỏa thuận. Vì vậy, chiếc xe này chưa thuộc quyền sở hữu của chị T theo quy định. Việc bà B và bà C viết hợp đồng mua bán chiếc xe này khi chưa có ý kiến của HD S và chị T nên hợp đồng vô hiệu theo quy định tại Điều 122, 127 Bộ luật dân sự (viết tắt là BLDS) năm 2015, nên không phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên theo quy định. Thực tế hiện nay chị T vẫn là người quản lý, sử dụng chiếc xe này và bà C, chị T, bà B không có ý kiến, yêu cầu gì về việc xử lý hậu quả của giao dịch vô hiệu. Đồng thời, HD S cũng không có ý kiến hay khiếu nại gì trong vụ án này. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết vấn đề bồi thường giữa các bên.

Quá trình giải quyết vụ án, bà B cho rằng đã trả góp cho HD S thay cho chị T số tiền 12.106.000 đồng (theo các phiếu thanh toán tiền trả góp cho chị T ngày 17-01-2018 số tiền 2.390.000 đồng, ngày 12-3-2018 số tiền 2.546.000 đồng, ngày 21-3-2018 số tiền 2.390.000 đồng, ngày 16-4-2018 số tiền 2.390.000 đồng và ngày 18-5-2018 số tiền 2.390.000 đồng), bà C và chị T cũng thừa nhận số tiền này. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định cấn trừ số tiền nợ này vào tiền bà B còn nợ bà C là có căn cứ.

[6] Bà B cho rằng, theo thỏa thuận tại hợp đồng mua bán xe ngày 07-8-2017, bà B và bà C đã thỏa thuận các khoản nợ trước đây của bà B đối với bà C chấm dứt. Tuy nhiên, bà C không thừa nhận thỏa thuận này. Hơn nữa, nội dung *"Các giấy tờ nợ cũ tính đến ngày hôm nay đã mất hiệu lực","Giấy nợ cũ không còn hiệu lực"* trong hợp đồng mua bán xe là do bà B thừa nhận tự viết vào thêm, không có xác nhận nào của bà C, nên nội dung này không hợp lệ và không được xem xét là chứng cứ để chứng minh cho việc bà B đã trả hết nợ cho bà C.

Với nhận định trên, cần xác định lại nghĩa vụ trả nợ của bà B đối với bà C sau khi cấn trừ tiền mua bán xe mô tô nhãn hiệu Honda Winner, biển số 93C1-157.93 và số tiền bà B đã trả góp thay cho chị T đối với xe mô tô nhãn hiệu Honda Vision, biển số 93C1-157.77 như sau: 231.000.000 đồng – (41.500.000

đồng + 12.106.000 đồng) = 177.394.000 đồng (Một trăm bảy mươi bảy triệu, ba trăm chín mươi tư ngàn đồng).

[7] Về nghĩa vụ liên đới trả nợ của ông Đ: Mặc dù ông Đ không tham gia chơi hụi hay giao dịch mua bán xe với bà C, nhưng theo trình bày của bà B thì mục đích chơi hụi và vay tiền của bà C là để cho người khác vay lại và chăn nuôi heo, thu lợi nhuận phục vụ sinh hoạt gia đình (BL73). Hơn nữa, trong một thời gian dài bà B và bà C giao dịch với nhau, bà C đã nhiều lần đến nhà bà B và ông Đ để đòi nợ, nên có cơ sở xác định ông Đ đã biết giao dịch giữa bà B và bà C nhưng có ý kiến phản đối nên mặc nhiên thừa nhận giao dịch này. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định buộc ông Đ có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà C là có căn cứ, bản thân ông Đ không có kháng cáo nội dung này, nên kháng cáo của bà B về nội dung này không Đ chấp nhận.

[8] Án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Phần nhận định của Bản án sơ thẩm xác định yêu bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, nhưng tại phần quyết định lại buộc bà C phải chịu 1.965.300 đồng là mâu thuẫn. Hơn nữa, do Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bà B, cấn trừ giá trị mua bán chiếc xe Honda Winner của bà B cho bà C với giá 41.500.000 đồng, nên cần sửa Bản án sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm. Cụ thể, án phí dân sự sơ thẩm được tính lại như sau:

+ Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn Đ phải chịu là: [231.000.000đ – (41.500.000đ + 12.106.000đ)] x 5% = 8.869.700 đồng.

+ Bà Vũ Thị C phải chịu là: (258.200.000đ – 177.394.000đ) x 5% = 4.040.300 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà B được chấp nhận một phần, nên bà B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị B.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2018/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước.

Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh Hợp đồng vay tài sản, tiền nợ hụi và Hợp đồng mua bán tài sản”.

Áp dụng các điều 274, 275, 430, 463, 466, 470 và 471 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị C.

Công nhận Buộc bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Vũ Thị C số tiền 177.394.000 đồng (Một trăm bảy mươi bảy triệu, ba trăm chín mươi tư ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dn sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn Đ phải liên đới chịu 8.869.700 đồng (Tám triệu tám trăm sáu mươi chín ngàn bảy trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Vũ Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.040.300 đồng (Bốn triệu, không trăm bốn mươi ngàn, ba trăm đồng), được khấu trừ vào số tiền 6.455.000 đồng tạm ứng án phí do bà Vũ Thị C đã nộp theo biên lai thu số 0004834 ngày 20/7/2018. Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước hoàn trả lại cho bà Vũ Thị C số tiền 2.414.700 đồng (Hai triệu bốn trăm mười bốn ngàn bảy trăm đồng) còn lại theo biên lai thu số 0004834 ngày 20/7/2018.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị B số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà B nộp theo biên lai thu tiền số 0005020 ngày 03/12/2018.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Hoàng Linh